



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng RSL
<i>Laboratory:</i>	<i>RSL Laboratory</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam
<i>Organization:</i>	<i>Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd</i>
Lĩnh vực:	Hóa
<i>Field:</i>	<i>Chemical</i>
Người quản lý:	Dương Thị Bích Thuận
<i>Laboratory manager:</i>	
Số hiệu/ Code:	VILAS 330
Chuẩn mực công nhận	ISO/IEC 17025:2017
<i>Accreditation criteria</i>	
Hiệu lực công nhận	từ ngày /02 /2026 đến ngày 12/04/2026
<i>Period of Validation:</i>	
Địa chỉ:	Lô C7-C9, Cụm 2 (Giai đoạn 1), KCN Cát Lái, Phường Cát Lái,
<i>Address:</i>	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
	<i>Lot C7-C9, Conurbation II (Stage 1), Cat Lai industrial zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam</i>
Địa điểm:	Lô C7-C9, Cụm 2 (Giai đoạn 1), KCN Cát Lái, Phường Cát Lái,
<i>Location:</i>	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
	<i>Lot C7-C9, Conurbation II (Stage 1), Cat Lai industrial zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam</i>
Điện thoại/ Tel:	(+84) 28 3742 1604
Email:	shirley.duong@bureauveritas.com
Website:	www.cps.bureauveritas.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 330****Phòng RSL/ RSL Laboratory****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đồ chơi và sản phẩm trẻ em <i>Toys and children's products</i>	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 3A) Phương pháp chiết Soxhlet- GCMS <i>Determination of Phthalates content (Annex 3A) content Soxhlet – GCMS method</i>	DINP, DIDP: 50mg/Kg Chất khác/others: 10mg/Kg Phụ lục 3A /Annex 3A	(a) CPSD-AN- 00561-MTHD- V14 (Ref: GB/T 22048:2015; ISO 8124-6:2023)
2.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định hàm lượng organotin (Phụ lục 8). Phương pháp GCMS <i>Determination of organotin (Appendix 8) content. GCMS method</i>	0.02 mg/kg	(a) CPSD-AN-00425-MTHD –V22 (Ref: EN 71-3:2019 + A2:2024)
3.	Sản phẩm nhựa <i>plastic</i>	Xác định hàm lượng phthalate (Nhóm 15H – Phụ lục 15). Phương pháp GCMS <i>Determination of Phthalate content (Group 15H– Appendix 15). GCMS method</i>	50 mg/kg	(a) CPSC-CH-C1001-09.4:2018, 16 CFR Part 1307
4.	Sơn, Lớp sơn phủ, Sơn khô <i>Paint, Surface coating, Dried paint</i>	Xác định hàm lượng chì (Pb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of lead content. ICP-OES method</i>	10 mg/kg	(a) CPSD-AN-00001-MTHD –V46 (Ref: CPSC-CH-E1003-09-1; EN 16711-1:2015, 16 CFR 1303)
5.	Sản phẩm dạng bột, lỏng và rắn <i>Dry powder, liquid or sticky, scraped of material</i>	Xác định hàm lượng thôi chiết của các nguyên tố kim loại (As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of certain elements migration (As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se) content ICP-OES method</i>	As:2.5 mg/kg Ba:100 mg/kg Cd: 6.0 mg/kg Cr: 6.0 mg/kg Hg: 6.0mg/kg Pb: 9.0 mg/kg Sb: 6.0 mg/kg Se: 50 mg/kg	(a) CPSD-AN-00003-MTHD- V56 (Ref: ISO 8124-3: 2020/Amd 1:2023, ASTM F963- 23 Clause 4.3.5.1(2); 4.3.5. 2 (b), 8.3))
6.	Bột, chất lỏng, lớp phủ bề mặt, nhựa <i>Powder, liquid, coating, plastic</i>	Xác định hàm lượng Cr (VI) thôi chiết trong dung dịch axit HCl 0.07N Phương pháp IC-ICPMS <i>Determination of extractable Cr (VI) content in acid HCl 0.07N content IC-ICPMS method</i>	0.0025 mg/kg	(a) CPSD-AN- 00550-MTHD- V17 (Ref: EN 71- 3:2019+ A2-2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 3)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 3)***VILAS 330****Phòng RSL/ RSL Laboratory**

Phụ lục 15: Danh sách hợp chất trong các phép thử cho hàng đồ chơi trẻ em/hàng dệt may/nhựa <i>Appendix 15: List of substances in toys materials/textile/plastic products testing</i>			
Nhóm <i>Group</i>	Hợp chất <i>Substance (Testing parameter)</i>	CAS No.	Giới hạn định lượng <i>Report Limit</i> (mg/kg) (ppm)
15H. Phthalate	Dibutyl Phthalate (DBP)	84-74-2	50
	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	50
	Di-n-pentyl phthalate (DPENP)	131-18-0	50
	Di-n-hexyl phthalate (DHEXP)	84-75-3	50
	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	50
	Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	50
	Benzyl Butyl Phthalate (BBP)	85-68-7	50
	1,2-Benzenedicarboxylicacid,1,2- diisononyl or 1,2-Benzenedicarboxylicacid, di- C8-10 branched alkyl esters, C9- rich (DINP)	28553-12-0 or 68515-48-0	50

Chú thích/ Notes:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- GB: *Chinese Standard*
- EN: *Tiêu chuẩn Châu Âu./ European Standard*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- CFR: *The Code of Federal Regulations*
- CPSD: *Phương pháp do PTN xây dựng/Laboratory's developed method.*
- (a): *Phép thử cập nhật Update method (12.2025/ December 2025)*

Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*